

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006
Đăng ký Kinh doanh	6103000072 (điều chỉnh lần 1)	ngày 25 tháng 5 năm 2007
	6103000072 (điều chỉnh lần 2)	ngày 12 tháng 11 năm 2007
	2000393273	ngày 23 tháng 6 năm 2010
	2000393273 (điều chỉnh lần 1)	ngày 15 tháng 10 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Quang Bà Chu Thị Bình Ông Chu Văn An Bà Đinh Ánh Tuyết Ông Jean-Eric Jacquemin Ông Lê Văn Điệp Ông Lê Ngọc Anh Bà Lê Thị Dịu Minh	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2015) Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2015) Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2015)
--------------------------	---	--

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quang Bà Chu Thị Bình Ông Chu Văn An Ông Thái Hoàng Hùng Ông Nguyễn Tấn Anh Ông Lê Văn Điệp Ông Bùi Anh Dũng Ông Lê Ngọc Anh Bà Lê Thị Dịu Minh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 3 năm 2015)
--------------------------	--	---

Ban kiểm soát	Ông Phan Văn Dũng Ông Nguyễn Thiện Tâm Ông Nguyễn Xuân Toán Bà Mai Thị Hoàng Minh Ông Trần Văn Khánh Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc Bà Lê Thị Thanh Thủy Bà Đỗ Thị Hạnh	Trưởng ban (đến ngày 17 tháng 4 năm 2015) Trưởng ban (từ ngày 18 tháng 4 năm 2015) Thành viên (đến ngày 17 tháng 4 năm 2015) Thành viên (đến ngày 17 tháng 4 năm 2015) Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2015) Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2015) Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2015) Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2015)
----------------------	--	---

Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phường 8 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

(Signature)
Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 24 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến 52. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét Báo cáo Tài chính. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho thấy rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét số: 15-01-268



Chong Kwang Puay
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		5.989.328.798.531	4.410.940.385.110
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	922.083.478.341	55.147.726.132
Tiền	111		16.083.478.341	12.147.726.132
Các khoản tương đương tiền	112		906.000.000.000	43.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		653.932.649.411	989.632.649.411
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	14.811.109.411	14.811.109.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(8.378.460.000)	(8.378.460.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	647.500.000.000	983.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.053.279.489.542	1.874.829.687.484
Phải thu của khách hàng	131	7	1.681.295.656.962	1.759.576.040.009
Trả trước cho người bán	132		148.234.174.368	26.007.381.700
Phải thu khác	136	8	223.749.658.212	89.246.265.775
Hàng tồn kho	140	9	2.293.851.006.334	1.429.047.764.057
Hàng tồn kho	141		2.313.837.739.262	1.447.591.014.203
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.986.732.928)	(18.543.250.146)
Tài sản ngắn hạn khác	150		66.182.174.903	62.282.558.026
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	130.295.817	63.834.100
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		60.684.624.283	58.218.342.600
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153	16(b)	3.567.306.133	1.003.020.362
Tài sản ngắn hạn khác	155		1.799.948.670	2.997.360.964

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.711.022.331.969	1.636.813.354.837
Tài sản cố định	220		214.830.411.910	214.500.366.592
Tài sản cố định hữu hình	221	10	195.188.427.981	195.314.464.771
Nguyên giá	222		344.206.941.370	330.265.423.210
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.018.513.389)	(134.950.958.439)
Tài sản cố định vô hình	227	11	19.641.983.929	19.185.901.821
Nguyên giá	228		24.985.705.203	24.215.690.203
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.343.721.274)	(5.029.788.382)
Tài sản dở dang dài hạn	240		41.804.949.500	17.973.392.000
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	41.804.949.500	17.973.392.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6(c)	1.439.905.672.900	1.396.571.307.410
Đầu tư vào công ty con	251		1.632.862.400.000	1.568.962.400.422
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		3.900.000.000	6.080.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.000.000.000	7.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(203.856.727.100)	(185.471.093.012)
Tài sản dài hạn khác	260		14.481.297.659	7.768.288.835
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	11.483.367.318	7.768.288.835
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	2.997.930.341	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.700.351.130.500	6.047.753.739.947

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.431.874.727.635	4.561.449.059.972
Nợ ngắn hạn	310		3.454.934.900.101	4.058.100.783.161
Phải trả người bán	311	15	137.903.040.458	578.850.716.248
Người mua trả tiền trước	312		41.728.477.517	7.181.916.508
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	16(a)	129.923.012	22.414.565.598
Phải trả người lao động	314		39.580.054.017	75.414.216.440
Phải trả khác	319	17	366.264.862.796	13.794.900.560
Vay ngắn hạn	320	18(a)	2.795.129.314.286	3.305.918.673.149
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	19	74.199.228.015	54.525.794.658
Nợ dài hạn	330		2.976.939.827.534	503.348.276.811
Trái phiếu	338	18(b)	2.975.527.777.778	500.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	-	1.817.276.609
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	1.412.049.756	1.531.000.202
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410)	400		1.268.476.402.865	1.486.304.679.975
Vốn chủ sở hữu	410	21	1.268.476.402.865	1.486.304.679.975
Vốn cổ phần	411	22	700.000.000.000	700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		177.876.869.236	177.876.869.236
Cổ phiếu quỹ	415	22	(80.162.090.861)	(80.162.090.861)
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	59.913.938.736	26.369.260.894
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		410.847.685.754	662.220.640.706
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.700.351.130.500	6.047.753.739.947
(440 = 300 + 400)				

Ngày 24 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng	01	26	3.428.015.117.343	5.241.121.906.514
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	90.965.105.339	110.349.984.117
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	26	3.337.050.012.004	5.130.771.922.397
Giá vốn hàng bán	11	27	3.113.664.117.223	4.716.337.749.251
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		223.385.894.781	414.434.173.146
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	243.577.646.493	24.928.917.312
Chi phí tài chính	22	29	164.532.152.229	91.631.583.340
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63.011.356.055	55.154.384.656
Chi phí bán hàng	25	30	118.176.391.201	125.074.052.587
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	29.729.253.380	26.188.731.036
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		154.525.744.464	196.468.723.495
Thu nhập khác	31		2.012.149.025	3.711.863.582
Chi phí khác	32		1.310.409.821	873.867
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		701.739.204	3.710.989.715
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		155.227.483.668	200.179.713.210
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	44.179.379.688
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	33	(4.815.206.950)	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		160.042.690.618	156.000.333.522

Ngày 24 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Văn Quang
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		155.227.483.668	200.179.713.210
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		14.513.579.212	12.669.315.379
Các khoản dự phòng	03		40.255.235.880	12.762.152.795
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		50.350.616.289	25.972.683.405
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	05		(90.000.000)	-
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		(222.419.181.505)	(19.580.328.467)
Lỗ từ giải thể công ty con	05		212.507.759	-
Chi phí lãi vay	06		63.011.356.055	55.154.384.656
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		101.061.597.358	287.157.920.978
Biến động các khoản phải thu	09		(28.338.025.569)	(50.662.262.062)
Biến động hàng tồn kho	10		(866.246.725.059)	(1.224.234.313.180)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(432.763.923.022)	(24.258.140.076)
Biến động chi phí trả trước	12		(2.694.527.700)	(56.568.018)
			(1.228.981.603.992)	(1.012.053.362.358)
Tiền lãi vay đã trả	14		(56.200.449.892)	(55.154.384.656)
Thuế thu nhập đã nộp	15		(23.421.391.161)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.655.459.817)	(20.672.639.414)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(1.323.258.904.862)	(1.087.880.386.428)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(39.762.194.530)	(3.744.906.090)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		90.000.000	-
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		(113.000.000.000)	(541.500.000.000)
Tiền gửi có kỳ hạn nhận được	23		448.700.000.000	102.362.500.000
Tiền chi đầu tư vào một công ty con	25		(97.820.000.000)	(3.900.000.000)
Tiền thu hồi từ đầu tư vào một công ty con	26		37.326.643	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		85.657.720.713	20.419.928.006
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		283.902.852.826	(426.362.478.084)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền mua lại cổ phiếu quỹ	31		-	(10.988.040.000)
Tiền vay và trái phiếu nhận được	33		5.210.161.282.042	5.529.910.838.884
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.279.397.255.575)	(5.119.109.910.060)
Tiền chi cho việc phát hành trái phiếu	34		(24.472.222.222)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		1.906.291.804.245	399.812.888.824
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		866.935.752.209	(1.114.429.975.688)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		55.147.726.132	1.147.945.458.697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đến tiền và các khoản tương đương tiền	61		-	(1.019.889.763)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	922.083.478.341	32.495.593.246

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Cần trừ thuế giá trị gia tăng được hoàn với thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		- 5.186.887.819
Chuyển từ các khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Hòa Điền sang các khoản phải thu từ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	9.075.680.545	-
Chuyển từ các khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Hòa Điền sang các khoản phải trả cho Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	6.348.366.465	-

Ngày 24 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 10 công ty con (1/1/2015: 10 công ty con) chi tiết được trình bày trong thuyết minh số 6(c) và 1 công ty liên kết (1/1/2015: 2 công ty liên kết) chi tiết được trình bày trong thuyết minh số 6(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 6.792 nhân viên (1/1/2015: 6.926 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các báo cáo tài chính đính kèm là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và phát hành riêng các báo cáo này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau đây trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

- Ghi nhận các chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(a));

Thông tư cũng mang lại sự thay đổi trong việc trình bày một số khoản mục cụ thể trong bảng cân đối kế toán trước hợp nhất giữa niên độ. Các số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện hành. Chi tiết việc phân loại lại một số số liệu được trình bày trong Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất giữa niên độ.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau :

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	5 – 10 năm

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(l) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản liên quan.

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các tổ chức doanh nghiệp và bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền mặt	898.664.198	481.118.910
Tiền gửi ngân hàng	15.184.814.143	11.666.607.222
Các khoản tương đương tiền	906.000.000.000	43.000.000.000
	922.083.478.341	55.147.726.132

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm 921.185 triệu VND (1/1/2015: không) đã được dùng để thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2015				1/1/2015			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:								
▪ Công ty Cổ phần vận tải dầu khí	141.800	6.004.500.000	952.000.000	(4.359.160.000)	141.800	6.004.500.000	903.840.000	(4.359.160.000)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	112.000	5.263.000.000	1.701.600.000	(4.019.300.000)	112.000	5.263.000.000	1.985.200.000	(4.019.300.000)
▪ Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	8	80.000	215.200	-	8	80.000	194.400	-
▪ Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	449.681.470	-	18.823	272.941.176	451.563.770	-
▪ Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	125.882	3.270.588.235	3.291.814.300	-	125.882	3.270.588.235	3.165.932.300	-
		14.811.109.411	6.395.310.970	(8.378.460.000)		14.811.109.411	6.506.730.470	(8.378.460.000)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	647.500.000.000	983.200.000.000

Khoản này phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 6,0% đến 8,1% trong kỳ (năm kết thúc 31/12/2014: từ 6,0% đến 8,1%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 647.500 triệu VND (1/1/2015: 983.200 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đầu tư vào:

Công ty con

- Công ty Cổ phần Mseafood
- Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát
- Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang
- Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú
- Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An
- Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú
- Công ty TNHH MTV Chuối cung ứng Thủy sản Minh Phú
- Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang (*)

Công ty liên kết

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong

Khác

- Công ty Cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau

Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Bang California, Hoa Kỳ	90,0%	90,0%	323.162.400.000	(***)	-
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	67,5%	67,5%	585.000.000.000	(***)	-
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	97,5%	97,5%	195.000.000.000	(***)	-
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	95,0%	95,0%	95.000.000.000	(***)	-
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,1%	99,1%	148.650.000.000	(***)	(76.179.071.094)
Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	98,5%	98,5%	29.550.000.000	(***)	(5.440.824.074)
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	100,0%	100,0%	150.000.000.000	(***)	(121.971.891.426)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,0%	100,0%	4.500.000.000	(***)	(153.694.036)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	.000.000.000	(***)	-
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	50,0%	50,0%	100.000.000.000	(***)	-
			1.632.862.400.000		(203.745.480.630)
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,0%	49,0%	3.900.000.000	(***)	-
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,0%	10,0%	7.000.000.000	(***)	(111.246.470)
			1.643.762.400.000		(203.856.727.100)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2015

Đầu tư vào:

Công ty con

- Công ty Cổ phần Mseafood
- Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát
- Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang
- Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú
- Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An
- Công ty TNHH Một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú
- Công ty TNHH một thành viên nuôi trồng thủy sản Minh Phú Hòa Điền (**)
- Công ty TNHH MTV Chuối cung ứng Thủy sản Minh Phú

Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Bang California, Hoa Kỳ	90,0%	90,0%	323.162.400.000	(***)	-
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	67,5%	67,5%	585.000.000.000	(***)	-
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	97,5%	97,5%	195.000.000.000	(***)	-
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	95,0%	95,0%	95.000.000.000	(***)	-
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,1%	99,1%	148.650.000.000	(***)	(49.613.107.170)
Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	98,5%	98,5%	29.550.000.000	(***)	-
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	100,0%	100,0%	150.000.000.000	(***)	(115.320.620.362)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,0%	100,0%	4.500.000.000	(***)	-
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	36.100.000.422	(***)	(20.426.119.010)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	2.000.000.000	(***)	-
			<u>1.568.962.400.422</u>		<u>(185.359.846.542)</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2015		Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty liên kết							
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,0%	49,0%	49,0%	3.900.000.000	(***)	-
▪ Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang (*)	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	40,0%	40,0%	40,0%	2.180.000.000	(***)	-
					6.080.000.000		-
Khác							
▪ Công ty Cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,0%	10,0%	10,0%	7.000.000.000	(***)	(111.246.470)
					1.582.042.400.422		(185.471.093.012)

(*) Ngày 10 tháng 4 năm 2015, căn cứ theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 154/BB.HDQT.2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tăng đầu tư 100 tỷ VND tương đương 50% cổ phần vào Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang. Cùng thời điểm, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang, công ty con được sở hữu 67,5% cổ phần bởi Công ty, đã quyết định đầu tư 85 tỷ VND tương đương 42,3% quyền sở hữu vào Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang. Công ty và Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang đã góp vốn đầy đủ tại ngày báo cáo.

(**) Ngày 1 tháng 11 năm 2014, căn cứ theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 06/BB.HDQT.2014, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định giải thể Công ty TNHH Một thành viên nuôi trồng thủy sản Minh Phú Hòa Diên. Quá trình giải thể đã được hoàn thành tại ngày cuối kỳ.

(***) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản đầu tư tài chính dài hạn có giá trị ghi sổ là 558.017 triệu VND (1/1/2015: không) được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn do Công ty phát hành (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng chính

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty Cổ phần Mseafood	997.721.067.400	734.138.413.947
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	241.438.034.316	374.412.851.967
Khách hàng khác	442.136.555.246	651.024.774.095
	1.681.295.656.962	1.759.576.040.009

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Mseafood	997.721.067.400	734.138.413.947
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	241.438.034.316	374.412.851.967
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	60.095.622.188	51.019.941.643
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	27.860.023.481	27.706.023.481
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	-	11.691.811.711
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	2.058.898.500	2.058.898.500

Khoản thương mại phải thu từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 15 - 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm 1.681.296 triệu VND (1/1/2015: 1.759.576 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu khác

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Cổ tức phải thu	134.999.999.481	-
Phải thu từ một công ty con (*)	49.168.706.809	51.868.990.809
Lãi phải thu từ tiền gửi	29.179.761.311	27.418.300.000
Khác	10.401.190.611	9.958.974.966
	223.749.658.212	89.246.265.775

- (*) Khoản phải thu từ một công ty con phản ánh khoản cho công ty con vay để hỗ trợ cho vốn lưu động. Khoản vay này không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu khi có yêu cầu.

9. Hàng tồn kho

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	801.717.688	-
Nguyên vật liệu	128.240.832.748	-	77.372.454.572	-
Công cụ và dụng cụ	1.432.877.440	-	1.076.667.355	-
Thành phẩm	2.184.164.029.074	(19.986.732.928)	1.368.340.174.588	(18.543.250.146)
	2.313.837.739.262	(19.986.732.928)	1.447.591.014.203	(18.543.250.146)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	18.543.250.146	13.294.809.180
Tăng dự phòng trong kỳ	1.443.482.782	5.944.981.181
Số dư cuối kỳ	19.986.732.928	19.239.790.361

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 2.293.851 triệu VND (1/1/2015: 1.429.047 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

Trong thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có 119.421 triệu VND (1/1/2015: 324.349 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	116.788.442.263	159.683.476.181	41.411.628.874	12.381.875.892	330.265.423.210
Tăng trong kỳ	-	11.858.086.803	2.136.509.091	79.013.636	14.073.609.530
Thanh lý	-	-	(132.091.370)	-	(132.091.370)
Số dư cuối kỳ	116.788.442.263	171.541.562.984	43.416.046.595	12.460.889.528	344.206.941.370
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	34.884.459.531	80.192.380.049	15.323.145.479	4.550.973.380	134.950.958.439
Khấu hao trong kỳ	3.794.129.835	7.518.115.799	2.301.022.740	586.377.946	14.199.646.320
Thanh lý	-	-	(132.091.370)	-	(132.091.370)
Số dư cuối kỳ	38.678.589.366	87.710.495.848	17.492.076.849	5.137.351.326	149.018.513.389
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	81.903.982.732	79.491.096.132	26.088.483.395	7.830.902.512	195.314.464.771
Số dư cuối kỳ	78.109.852.897	83.831.067.136	25.923.969.746	7.323.538.202	195.188.427.981

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 45.054 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 41.478 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 75.279 triệu VND (1/1/2015: 81.335 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có xác định thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	22.181.099.585	2.034.590.618	24.215.690.203
Tăng trong kỳ	-	770.015.000	770.015.000
Số dư cuối kỳ	22.181.099.585	2.804.605.618	24.985.705.203
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.836.122.376	1.193.666.006	5.029.788.382
Khấu hao trong kỳ	172.485.892	141.447.000	313.932.892
Số dư cuối kỳ	4.008.608.268	1.335.113.006	5.343.721.274
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	18.344.977.209	840.924.612	19.185.901.821
Số dư cuối kỳ	18.172.491.317	1.469.492.612	19.641.983.929

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 2.060 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 2.060 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 tài sản cố định vô hình có giá trị ghi sổ là 2.207 triệu VND (1/1/2015: 2.238 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	17.973.392.000	39.794.475.673
Tăng trong kỳ	24.918.570.000	2.783.682.819
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(7.299.321.819)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.087.012.500)	-
Số dư cuối kỳ	41.804.949.500	35.278.836.673

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Máy móc	26.726.648.000	3.497.358.000
Phần mềm kế toán	15.078.301.500	14.476.034.000
	41.804.949.500	17.973.392.000

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước	130.295.817	63.834.100

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ
	VND
Số dư đầu kỳ	7.768.288.835
Tăng trong kỳ	5.812.819.553
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.087.012.500
Phân bổ trong kỳ	(3.184.753.570)
Số dư cuối kỳ	11.483.367.318

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng trợ cấp thôi việc	10%	211.807.463	336.820.044
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	10%	4.002.291.425	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.214.098.888	336.820.044
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	10%	(1.216.168.547)	(2.154.096.653)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/(thuế thu nhập hoãn lại phải trả) thuần		2.997.930.341	(1.817.276.609)

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào năm 2020.

15. Các khoản phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp chính

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Chế biến				
Thủy sản Minh Phát	23.110.972.727	23.110.972.727	32.279.859.519	32.279.859.519
DNTN Minh Hy	17.202.564.750	17.202.564.750	5.254.327.724	5.254.327.724
Công ty Cổ phần Thủy				
sản Minh Phú Hậu Giang	-	-	479.213.376.918	479.213.376.918
Các nhà cung cấp khác	97.589.502.981	97.589.502.981	62.103.152.087	62.103.152.087
Tổng	137.903.040.458	137.903.040.458	578.850.716.248	578.850.716.248

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc	Số có khả	Giá gốc	Số có khả năng
	VND	năng trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Các công ty con				
Công ty TNHH Chế biến				
Thủy sản Minh Phát	23.110.972.727	23.110.972.727	32.279.859.519	32.279.859.519
Công ty TNHH Chế biến				
Thủy sản Minh Quý	6.300.000.000	6.300.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV				
Chuỗi cung ứng Thủy sản				
Minh Phú	2.534.719.000	2.534.719.000	1.890.774.600	1.890.774.600
Công ty Cổ phần Thủy				
sản Minh Phú Hậu Giang	-	-	479.213.376.918	479.213.376.918
Công ty TNHH Một thành				
viên nuôi trồng thủy sản				
Minh Phú Hòa Điền	-	-	6.348.366.465	6.348.366.465
	31.945.691.727	31.945.691.727	519.732.377.502	519.732.377.502

Khoản phải trả các công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu.

Số dư khoản phải trả cho người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015 không quá hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.112.636.363	(5.112.636.363)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.614.571.142	-	(21.614.571.142)	-
Thuế thu nhập cá nhân	799.994.456	2.398.154.708	(3.068.226.152)	129.923.012
	22.414.565.598	7.510.791.071	(29.795.433.657)	129.923.012

(b) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã được hoàn lại trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.806.820.019	-	1.806.820.019
Thuế thu nhập cá nhân	1.003.020.362	757.465.752	-	1.760.486.114
	1.003.020.362	2.564.285.771	-	3.567.306.133

17. Phải trả khác

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Cổ tức phải trả	346.280.393.300	2.619.368.300
Lãi vay phải trả	12.917.678.837	6.106.772.674
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	4.707.623.567	77.900.560
Tiền nhận ký quỹ ngắn hạn	-	2.500.000.000
Hoa hồng phải trả	-	392.099.083
Phải trả khác	2.359.167.092	2.098.759.943
	366.264.862.796	13.794.900.560

Phải trả khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015 không quá hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay và trái phiếu

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2015		Biến động trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	3.305.918.673.149	3.305.918.673.149	2.710.161.282.042	(3.220.950.640.905)	2.795.129.314.286	2.795.129.314.286

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 1	USD	2,4%	1.653.378.672.330	1.814.507.930.212
Khoản vay 2	JPY	2,8% - 3,0%	-	28.829.670.190
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 3	USD	2,4%	425.491.756.103	569.967.688.220
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 4	USD	2,2% - 2,4%	347.890.246.221	892.613.384.527
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam				
Khoản vay 5	USD	2,4%	152.393.133.495	-
Ngân hàng TMCP Quân đội				
Khoản vay 6	USD	2,0% - 2,1%	215.975.506.137	-
			2.795.129.314.286	3.305.918.673.149

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 5)	921.184.814.143	-
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6(b))	647.500.000.000	983.200.000.000
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 7)	1.681.295.656.962	1.759.576.040.009
Hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	2.293.851.006.334	1.429.047.764.057
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	75.279.350.413	81.334.653.774
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	2.207.289.870	2.238.472.635
	5.621.318.117.722	4.255.396.930.475

(b) Trái phiếu

Điều kiện và điều khoản của trái phiếu doanh nghiệp dài hạn như sau :

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	30/6/2015	1/1/2015
				VND	VND
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi					
Lô 1 (*)	VND	9,65%	2017	500.000.000.000	500.000.000.000
Lô 2 (**)	VND	7,50%	2020	2.475.527.777.778	-
				2.975.527.777.778	500.000.000.000

(*) Trái phiếu doanh nghiệp với mệnh giá 1 tỷ VND được phát hành vào ngày 17 tháng 9 năm 2014 là trái phiếu không được đảm bảo và không chuyển đổi. Trái phiếu doanh nghiệp chịu lãi suất 9,65% trong năm đầu tiên; từ năm thứ hai, lãi suất được tính dựa vào lãi suất tiền gửi bình quân tại bốn ngân hàng (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam) cộng 2,65%. Trái phiếu sẽ được hoàn trả toàn bộ vào ngày 25 tháng 9 năm 2017.

(**) Trái phiếu doanh nghiệp với mệnh giá 1 tỷ VND được phát hành vào ngày 20 tháng 5 năm 2015 là trái phiếu được đảm bảo cho các khoản đầu tư tài chính vào các công ty con với giá trị ghi sổ là 558.017 triệu VND và không chuyển đổi. Trái phiếu sẽ được hoàn trả đầy đủ vào ngày 20 tháng 5 năm 2020. Trái phiếu được trình bày theo tổng mệnh giá trừ đi chi phí phát hành. Chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	54.525.794.658	59.683.042.566
Trích lập trong kỳ	27.101.848.228	8.238.708.735
Sử dụng trong kỳ	(7.428.414.871)	(13.151.662.623)
Số dư cuối kỳ	74.199.228.015	54.770.088.678

20. Dự phòng dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Trợ cấp thôi việc	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.531.000.202	1.744.824.005
Dự phòng lập trong kỳ	-	860.646.804
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(118.950.446)	(667.932.821)
Số dư cuối kỳ	1.412.049.756	1.937.537.988



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	156.000.333.522	156.000.333.522
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(10.988.040.000)	-	-	(10.988.040.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	12.358.063.102	(12.358.063.102)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(8.238.708.735)	(8.238.708.735)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(103.502.340.000)	(103.502.340.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(6.853.043.970)	-	(6.853.043.970)
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2014	700.000.000.000	177.876.869.236	(29.525.445.861)	35.795.528.726	489.602.263.405	1.373.749.215.506
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	517.404.127.301	517.404.127.301
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(50.636.645.000)	-	-	(50.636.645.000)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(344.785.750.000)	(344.785.750.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(9.426.267.832)	-	(9.426.267.832)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	700.000.000.000	177.876.869.236	(80.162.090.861)	26.369.260.894	662.220.640.706	1.486.304.679.975
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	160.042.690.618	160.042.690.618
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	40.652.772.342	(40.652.772.342)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(27.101.848.228)	(27.101.848.228)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(343.661.025.000)	(343.661.025.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(7.108.094.500)	-	(7.108.094.500)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	700.000.000.000	177.876.869.236	(80.162.090.861)	59.913.938.736	410.847.685.754	1.268.476.402.865

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(1.537.150)	(80.162.090.861)	(1.537.150)	(80.162.090.861)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.462.850	619.837.909.139	68.462.850	619.837.909.139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

23. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 18 tháng 4 năm 2015 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 5.000 cổ phiếu tương đương 343.661 triệu VND (2014: 6.500 cổ phiếu tương đương 448.288 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong vòng một năm	20.074.230.960	39.890.964.000

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	154.035	8.058.081.486	49.840	1.065.587.111
JPY	10.571.011	1.813.247.922	463.109	82.896.511

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	10.070.829.294	5.216.744.104

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	3.419.395.287.314	5.213.732.558.236
▪ Nguyên vật liệu đã bán	2.597.472.035	16.614.924.082
▪ Phế liệu đã bán	6.022.357.994	10.774.424.196
	3.428.015.117.343	5.241.121.906.514
Các khoản giảm trừ		
▪ Hàng bán bị trả lại	(90.965.105.339)	(110.349.984.117)
Doanh thu thuần	3.337.050.012.004	5.130.771.922.397

27. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Thành phẩm đã bán	3.110.505.471.456	4.693.838.791.113
Nguyên vật liệu đã bán	1.715.162.985	16.553.976.957
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.443.482.782	5.944.981.181
	3.113.664.117.223	4.716.337.749.251

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	36.714.623.423	19.202.802.820
Cổ tức	185.704.558.082	377.525.647
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.158.464.988	5.348.588.845
	243.577.646.493	24.928.917.312

29. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	63.011.356.055	55.154.384.656
Lỗ chênh lệch tỷ giá	61.956.757.539	28.930.728.560
Dự phòng giảm giá đầu tư	38.811.753.098	7.519.000.026
Lỗ từ giải thể công ty con	212.507.759	-
Chi phí tài chính khác	539.777.778	27.470.098
	164.532.152.229	91.631.583.340

30. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.475.961.693	4.833.494.811
Chi phí vận chuyển	65.269.597.281	76.383.159.561
Chi phí thuê kho	34.028.980.694	20.375.618.541
Chi phí hoa hồng	6.356.862.349	15.859.990.177
Chi phí khác	7.044.989.184	7.621.789.497
	118.176.391.201	125.074.052.587

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.311.416.777	11.469.937.020
Dụng cụ văn phòng	3.395.564.053	1.612.422.026
Chi phí khấu hao	2.214.143.456	1.653.995.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.278.480.253	4.926.222.521
Chi phí ngân hàng	1.108.761.051	844.102.331
Chi phí khác	8.420.887.790	5.682.051.289
	29.729.253.380	26.188.731.036

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.569.781.940.503	4.449.650.149.486
Chi phí nhân công	226.100.040.982	222.587.664.651
Chi phí khấu hao và phân bổ	14.513.579.212	12.669.315.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.419.521.308	125.626.485.347
Chi phí khác	35.898.925.888	57.066.918.011

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	-	44.179.379.688
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(812.915.525)	-
Lợi ích lỗ tính thuế được ghi nhận	(4.002.291.425)	-
	(4.815.206.950)	-
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập	(4.815.206.950)	44.179.379.688

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	155.227.483.668	200.179.713.210
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	15.522.748.367	44.039.536.906
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	(1.990.551.900)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	204.170.091	222.898.424
Thu nhập không bị tính thuế	(18.551.573.508)	(83.055.642)
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập	(4.815.206.950)	44.179.379.688

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế cho các hoạt động chế biến và sản xuất các sản phẩm thủy sản và 22% cho các hoạt động kinh doanh.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, thuế thu nhập thông thường sẽ được giảm còn 20% cho năm 2016 do các thay đổi trong Luật Thuế Thu nhập.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty gặp phải do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác và các tài sản dài hạn khác.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	921.184.814.143	54.666.607.222
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	(ii)	647.500.000.000	983.200.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	1.905.045.315.174	1.848.822.305.784
		3.473.730.129.317	2.886.688.913.006

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Tình trạng rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chủ yếu bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm riêng của từng khách hàng. Để kiểm soát các rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập chính sách tín dụng bằng cách mỗi khách hàng mới đều được phân tích riêng biệt về khả năng tín dụng trước khi đề xuất các điều khoản và điều kiện hợp đồng liên quan đến thanh toán và bàn giao hàng hóa. Ngoài ra, Công ty còn yêu cầu đảm bảo của khách hàng cho mỗi đơn đặt hàng, thông thường dưới hình thức trả trước hoặc mở tín dụng thư. Các khoản phải thu được yêu cầu thanh toán trong vòng 15 đến 90 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn. Khách hàng có số dư nợ trên 90 ngày sẽ được yêu cầu thanh toán trước khi được phép mua thêm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Dưới đây là bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	44.522.273.659	10.953.123.901
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	12.300.503.074	3.541.981.000
Quá hạn trên 180 ngày	679.579.560	2.725.997.260
	57.502.356.293	17.221.102.161

Không có biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Phải trả người bán và phải trả khác	504.167.903.254	504.167.903.254	504.167.903.254	-	-
Phải trả người lao động	39.580.054.017	39.580.054.017	39.580.054.017	-	-
Vay ngắn hạn	2.795.129.314.286	2.823.738.090.513	2.823.738.090.513	-	-
Trái phiếu dài hạn	2.975.527.777.778	3.434.816.764.174	99.600.122.497	99.327.991.015	3.235.888.650.662
	6.314.405.049.335	6.802.302.811.958	3.467.086.170.281	99.327.991.015	3.235.888.650.662
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015					
Phải trả người bán và phải trả khác	592.645.616.808	592.645.616.808	592.645.616.808	-	-
Phải trả người lao động	75.414.216.440	75.414.216.440	75.414.216.440	-	-
Vay ngắn hạn	3.305.918.673.149	3.328.285.192.581	3.328.285.192.581	-	-
Trái phiếu dài hạn	500.000.000.000	566.544.817.417	22.979.093.050	23.042.049.469	520.523.674.898
	4.473.978.506.397	4.562.889.843.246	4.019.324.118.879	23.042.049.469	520.523.674.898

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Công ty chịu rủi ro hối đoái đối với các giao dịch bán hàng và đi vay bằng đơn vị tiền tệ khác VND.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Công ty có các khoản (nợ phải trả)/tài sản thuần bằng ngoại tệ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 1 tháng 1 năm 2015	
	USD	JPY	USD	JPY
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.035	10.571.011	49.840	463.109
Phải thu khách hàng	61.381.852	7.969.620	59.758.590	38.012.360
Vay ngắn hạn	(128.911.194)	-	(153.278.251)	(161.059.610)
Phải trả người bán	(558.790)	-	(25.000)	-
	(67.934.097)	18.540.631	(93.494.821)	(122.584.141)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày			
	30/6/2015		1/1/2015	
	Tỷ giá mua VND	Tỷ giá bán VND	Tỷ giá mua VND	Tỷ giá bán VND
1 USD	21.790	21.840	21.380	21.405
1 JPY	177	179	179	180

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Ảnh hưởng đến
lợi nhuận thuần
VND**

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

USD (mạnh thêm 2%)

(26.761.634.511)

JPY (yếu đi 1%)

(29.535.225)

Ngày 1 tháng 1 năm 2015

USD (mạnh thêm 1%)

(15.591.570.329)

JPY (yếu đi 11%)

1.882.671.754

Biến động ngược lại của tỉ giá trên có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, 500.000 triệu VND (1/1/2015: 500.000 triệu VND) và 2.475.528 triệu VND (1/1/2015: không) trái phiếu dài hạn của Công ty chịu lãi suất thả nổi. Công ty sử dụng công cụ hoán đổi lãi suất nhằm hạn chế biến động lãi suất, do đó giảm các ảnh hưởng của rủi ro lãi suất. Việc tăng 100 điểm lãi suất sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần của Công ty.

Tại ngày báo cáo các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	906.000.000.000	43.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	647.500.000.000	983.200.000.000
Các khoản vay ngắn hạn	(2.795.129.314.286)	(3.305.918.673.149)
	(1.241.629.314.286)	(2.279.718.673.149)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	15.184.814.143	11.666.607.222
Trái phiếu dài hạn	(2.975.527.777.778)	(500.000.000.000)
	(2.960.342.963.635)	(488.333.392.778)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các cam kết hoán đổi tỷ giá hối đoái như sau:

Hợp đồng	Trái phiếu dài hạn VND	Giá trị danh nghĩa USD	Lãi suất theo USD phải thanh toán	Lãi suất theo VND nhận được
Lãi suất hoán đổi	500.000.000.000	23.557.126	4,5% trong năm đầu tiên. Từ năm thứ hai, lãi suất được xác định dựa vào lãi suất tiền gửi bình quân tại bốn ngân hàng cộng 4,25%.	9,65% trong năm đầu tiên. Từ năm thứ hai, lãi suất được xác định dựa vào lãi suất tiền gửi bình quân tại bốn ngân hàng cộng 2,65%.
Lãi suất hoán đổi	2.500.000.000.000	114.599.012	3,0% trong năm đầu tiên. Từ năm thứ hai, lãi suất được tính theo lãi suất LIBOR cộng 3,0%. Từ năm thứ ba, lãi suất tương đương với lãi suất LIBOR cộng 3,5%.	7,5% một năm trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(iii) Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Tổng Giám đốc. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận thuần sau thuế trước hợp nhất của Công ty sẽ cao/thấp hơn 575.577.987 VND tương ứng với xu hướng thay đổi của giá (năm kết thúc 31/12/2014: 553.072.090 VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý		
Mua thành phẩm	-	1.121.599.226
Bán thành phẩm	183.416.004.739	104.590.441.950
Phí thuê nhà xưởng	9.000.000.000	9.000.000.000
Cổ tức	34.432.489.222	-
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát		
Mua thành phẩm	-	5.203.488.935
Bán thành phẩm	7.974.840.413	15.341.548.056
Phí thuê nhà xưởng	9.900.000.000	9.900.000.000
Cổ tức	16.083.246.379	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang		
Mua nguyên vật liệu	887.691.680	1.442.417.312
Mua thành phẩm	595.453.056.950	1.277.198.032.070
Bán nguyên vật liệu	2.597.472.035	1.701.311.929
Bán thành phẩm	491.188.585.751	888.859.087.350
Doanh thu cho thuê	-	1.000.000.000
Phí gia công	-	32.648.866
Thuê kho	1.105.571.745	1.379.826.357
Cổ tức	134.999.999.481	-
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang		
Mua nguyên vật liệu	4.464.340.915	7.011.214.050
Bán hàng hóa	-	11.709.450.100
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An		
Mua nguyên vật liệu	-	-
Bán nguyên vật liệu	-	1.738.832.400
Doanh thu cho thuê	140.000.000	-
Công ty Cổ phần Mseafood		
Bán thành phẩm	1.045.952.727.239	1.384.134.726.489
Hàng hóa trả lại	6.839.501.490	73.744.746.190

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên nuôi trồng thủy sản Minh Phú Hòa Điền		
Mua nguyên vật liệu	-	2.915.778.200
Bán hàng hóa	-	2.136.574.900
Thu hồi vốn từ việc giải thể	37.326.643	-
Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú		
Cung cấp dịch vụ	13.536.831.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang		
Vốn góp	97.820.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong		
Vốn góp	-	3.900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Thuê văn phòng	1.129.630.711	1.110.784.592

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Lương thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lương thưởng và phụ cấp	3.315.703.998	3.535.271.945

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng:

	1/1/2015 VND (phân loại lại)	1/1/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Chứng khoán kinh doanh	14.811.109.411	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	998.011.109.411
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	983.200.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	7.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.000.000.000	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	1.531.000.202
Dự phòng dài hạn	1.531.000.202	-
Quỹ đầu tư phát triển	26.369.260.894	8.479.997.722
Quỹ dự phòng tài chính	-	17.889.263.172
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	336.820.044
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.817.276.609	2.154.096.653

Ngày 24 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

